**한약재: NGUYÊN LIỆU THUỐC BẮC**

1. **나무껍질류: Loại vỏ cây**계피(桂皮): Quế bì
상백피(桑白皮): Tang bạch bì
후박(厚朴): Hậu phác
두충(杜沖): Đỗ trọng
오가피(五加皮): Ngũ gia bì
황백(黃白): Hoàng bạch
목단피(牡丹皮): Mẫu đơn bì
지골피(地骨皮): Địa cốt bì
백선피(白癬皮): Bạch tiển bì
진피(秦皮): Tần bì
2. **등나무류: Loại cây tử đằng**구등(鉤藤): Câu đằng
석곡(石斛): Thạch hộc
단향(檀香): Đàn hương
쇄양(鎖陽): Tỏa hương
등심초(燈心草): Đăng tâm thảo
육종용(肉從蓉): Nhục thung dung
목통(木通): Mộc thông

소목(蘇木): Tô mộc
침향(沈香): Trầm hương

3.뿌리류: Loại rễ củ
강황(薑黃): Khương hoàng
패모(貝母): Bối mẫu
현호색(延胡索): Diên hồ tác
강활(羌活): Khương hoạt
향부자(香附子): Hương phụ tử
옥죽(玉竹): Ngọc trúc
고량강(高良薑): Cao lương khương
현삼릉(荊三稜): Kinh tam lăng
우절(藕節): Ngẫu tiết
대황(大黃): Đại hoàng
황련(黃連): Hoàng liên
지모(知母): Tri mẫu
모근(茅根) Mao căn

죽녀(竹茹) Trúc như
황정 (黃精): Hoàng tinh
창출(蒼朮): Thương truật
반하(半夏): Bán hạ
산약(山藥): Tiên dược
천궁(川芎): Xuyên khung
백급(白及): Bạch cấp
생강(生薑): Sinh khương
천남성(天南星): Thiên nam tinh
백출(白朮): Bạch truật
석창포(石菖蒲): Thạch hoàng bồ
천마(天麻): Thiên ma
백합(白合): Bạch hợp
승마(升麻): Thăng ma
택사(澤瀉): Trạch tả
아출(莪朮): Nga truật

**4.뿌리줄기류: Loại rễ dây**담죽엽(淡竹葉): Đàm trúc diệp
비파엽(批巴葉): Bì ba diệp
애엽(艾葉): Ngải diệp
측백엽(側柏葉): Trắc bá diệp
상엽(桑葉): Tang diệp
자소엽(紫蘇葉): Tử tô diệp

**5.잎사귀류: Loại lá dẹt**계관화(鷄冠花): Kê quan hoa
금은화(金銀花): Kim ngân hoa
선복화(旋覆花): Toàn phúc hoa
관동화(款冬花): Khoản đông hoa
밀몽화(密蒙花): Mật mông hoa
신이(辛夷): Tân di
괴화(槐花): Hòe hoa
번홍화(番紅花): Phiên hồng hoa
원화(元花): Nguyên hoa
국화(菊花): Cúc hoa
하고초(夏枯草): Hạ khô hoa
정향(丁香): Đinh hương
홍화(紅花): Hồng hoa
포황(蒲黃): Bồ hoa

**6.꽃잎류: Loại cánh hoa**곽향(藿香): Hoắc hương
형개(荊芥): Kinh giới
음양곽(淫羊藿): Dâm dương hoắc
마황(麻黃): Ma hoàng
박하(薄荷): Bạc hà
인진호(茵陳蒿): Nhân trần hao

**7.열매류: Loại trái quả**노회(蘆檜): Lô hội
유향(乳香): Nhũ hương
송향(松香): Tùng hương
몰식자(沒食子): Một thực tử
오배자(五倍子): Ngũ bội tử
신국(新麴): Tân cúc
몰약(沒藥): Một dược
안식향(安息香): An tức hương
아위(阿魏): A nguy
아다(兒茶): A trà

**8.종자류: Loại lấy từ động vật**귀판 (龜板): Quy bản
웅담(熊膽): Hùng đảm
석결명(石決明): Thạch quyết minh
녹용(鹿茸): Lộc nhung
해구신(海拘腎): Hải cẩu thận
섬수 (蟾酥): Thiềm tô
망충( 網蟲): Võng trùng
호골(虎骨): Hổ cốt
아교(阿膠): A giao
모려(牡蠣): Mẫu lệ
사향(麝香): Xạ hương
영양각(羚羊角): Linh dương giác
반모(斑毛): Ban mao
서각(犀角): Tê giác
용연향(龍涎香): Long tiên hương
백강잠(白鱇蠶): Bạch khang tằm
별갑(鼈甲): Miết giáp
우황(牛黃): Ngưu hoàng

**9.전초류: Loại cây leo**갈근(葛根): Cát căn
천독활(川獨活): Xuyên độc hoạt
감수(甘遂): Cam toại
감초(甘草): Cam thảo
천오두(川烏頭): Xuyên ô đầu
고본(藁本): Cảo bản
고삼(苦蔘): Khổ sâm
파극천(巴戟天): Ba kích thiên
괄루근(括樓根): Quát lâu căn
시호(柴胡): Sài hồ
현삼(玄蔘): Huyền sâm
길경(吉梗): Cát khánh
단삼(丹參): Đan sâm
홍아대극(紅芽大戟): Hồng nha đại kích
당귀(當歸): Đương quy
우슬(牛膝): Ngưu tất (đầu gối bò)
황기(黃耆): Hoàng kỳ
울금(鬱金): Uất kim
원지(遠志): Viễn chí
인삼(人蔘): Nhân sâm
자근(紫根): Tử căn
목향(木香): Mộc hương
자원 (紫菀): Tử uyển
적작(赤芍): Xích tác
백미(白薇): Bạch vi
전호(前胡): Tiền hồ
지유(地楡): Địa du
백작(白灼): Bách tác
지황(地黃): Địa hoàng
진교(秦艽): Tần giao
산두근(山豆根): Sơn đầu căn
방풍(防風): Phòng phong
천문동(天門冬): Thiên môn đông
서양삼(西洋蔘): Tây dương sâm
백부(百部): Bách bộ
초오두(草烏頭): Thảo ô đầu
속단(續斷): Tục đoạn
백지(白芷): Bạch chỉ
하수오(何首烏): Hà thủ ô
오약(烏藥): Ô dược
삼칠(三七): Tam thất
홍삼(紅蔘): Hồng sâm
당삼(糖蔘): Đường sâm
세신(細辛): Tế tân
황금(黃芩): Hoàng cầm
맥문동(麥門冬): Mạch môn đông
광방이(廣防已): Quảng phòng dĩ
용담(龍談): Long đàm

**10.수지류,기타: Loại nhựa cây, khác**가자(訶子): Ha tử
백질려(白膣黎): Bạch trất lê
대복피(大腹皮): Đại phúc bì
괄루(括樓): Quát lâu
복분자(覆盆子): Phúc bồn tử
대추(大棗): Đại táo
괴각(槐角): Hòe giác
사군자(使君子): Sứ quân tử
마두령(馬兜鈴): Mã đâu linh
구기자(枸杞子): Câu kỳ tử
사상자(蛇床子): Xà sàng tử
만형자(蔓荊子): Mạn kinh tử
귤피(橘皮): Quất bì
산사자(山飼子): Sơn tự tử
맥아(麥芽): Mạch nha
목과(木瓜): Mộc qua
산수유(山茱萸): Sơn thù du
오미자(五味子): Ngũ vị tử
백두구(白豆寇): Bạch đầu khấu
산치자(山梔子): Sơn chi tử
오수유(吳茱萸): Ngô thù du
팔각회향(八角茴香): Bát giác hồi hương
석련자(石蓮子): Thạch liên tử
용안육(龍眼肉): Long nhãn nhục
필발(苾撥): Bật bát
시제 (試劑): Thí tễ
우방자(牛蒡子): Ngưu bàng tử
호초(胡椒): Hồ tiêu
여정자(女貞子): Nữ trinh tử
익지인(益智仁): Ích tri nhân
화초(花椒): Hoa tiêu
연교(連翹): Liên kiều
자소자(紫蘇子): Tử tô tử
회향(茴香): Hồi hương
오매(烏梅): Ô mai
창이자(蒼耳子): Thương nhĩ tử
충위자(蟲胃子): Trùng vị tử
천련자(川璉子): Xuyên liễn tử

**11.동물류: Loại động vật**

규채자 (葵菜子): Quỳ thái tử
마전자(馬錢子): Mã tiền tử
피마자(皮麻子): Bì ma tử
겨자(芥子): Giới tử
목별자(木鼈子): Mộc miết tử
빈랑자 (檳榔子): Tân lang tử (cây cau)
감실 (芡實): Khiếm thực
백과(白果): Bạch quả
산조인(酸棗仁): Toan tảo nhân
견우자(牽牛子): Khiên ngưu tử
백편두(白扁豆): Bạch biên đầu
송자인(松子仁): Tùng tử nhân
결명자(決明子): Quyết minh tử
보골지(補骨脂): Bổ cốt chỉ
아마인(亞麻仁): Á ma nhân
담두시 (淡豆豉): Đàm đầu thị
축사(縮砂): Súc sa
육두구 (肉荳蔲): Nhục đậu khấu
대풍자(大風子): Đại phong tử
파두(巴豆): Ba đầu
의이인(薏苡仁): Ý dĩ nhân
도인(桃仁): Đào nhân
토사자 (兔絲子): Thố ti tử
차전자(車前子): Xa điền tử
동과자(冬瓜子): Đông qua tử
행인(杏仁): Hạnh nhân
천금자(千金子): Thiên kim tử
마자인 (麻子仁): Ma tử nhân
호로파(胡蘆巴): Hồ lô ba
호마자(胡麻子) Hồ ma tử

**12.광물류: Loại khoáng chất**노감석(爐甘石): Lô cam thạch
주사(朱砂): Chu sa
용골(龍骨): Long cốt
대자석(代紫石): Đại tử thạch
활석(滑石): Hoạt thạch
우여량(禹餘糧): Vũ dư lương
망초(芒硝): Vong tiêu
석고(石膏): Thạch cao
적석지(赤石脂): Xích thạch chi
명반(明礬): Minh phàn

**13.은화식물류: Loại cây không hoa.**뇌환(雷丸): Lôi hoàn
복령(茯笭): Phục linh
동충하초(冬蟲夏草): Đông trùng hạ thảo
저령(猪笭): Trư linh
해인초(海人草): Hải nhân thảo

(Tài liệu có bổ sung từ tài liệu của Anh Dương Chính Chức, đã được phép đồng ý sử dụng)